BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH HÀ TĨNH
KHOA DƯỢC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
~~Độc lập - Tự do - Hạnh phúc~~

BẢNG DỊ ỨNG CHÉO KHÁNG SINH

Chú thích: Cách lựa chọn kháng sinh thay thế khi có tiền sử dị ứng

X	Nguy cơ cao - Không sử dụng
	Không có nguy cơ - Có thể sử dụng
*	Nguy cơ 1-10% - Cân nhắc lợi ích, nguy cơ trước khi sử dụng
**	Nguy cơ 1-3% - Theo dõi chặt chẽ nếu tiền sử dị ứng với beta-lactam

Biên soạn: Tổ dược lâm sàng - Khoa Dược

		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43
1	Amikacin	1																																										
2	Ampicillin		2																																									
3	Amoxicillin		X	3																																								
4	Azithromycin				4																																							
5	Cefamandol		*	*		5																																						
6	Cefadroxil *		X	X		X	6																																					
7	Cephalexin *		X	X		X	X	7																																				
8	Cefazolin *		X	X		X	X	X	8																																			
9	Cefepim		*	*		X	X	X	X	9																																		
10	Cefixim		*	*		X	X	X	X	X	10																																	
11	Cefotaxim		*	*		X	X	X	X	X	X	11																																
12	Cefoperazon		*	*		X	X	X	X	X	X	X	12																															
13	Cefoxitin		*	*		X	X	X	X	X	X	X	X	13																														
14	Cefpidom		*	*		X	X	X	X	X	X	X	X	X	14																													
15	Ceftazidim		*	*		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	15																												
16	Ceftriaxon		*	*		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	16																											
17	Cefuroxim		*	*		X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	17																										
18	Chloramphenicol																		18																									
19	Ciprofloxacin																			19																								
20	Clarythromycin				X																20																							
21	Clindamycin																					21																						
22	oxacillin or cloxacilin		X	X		*	X	X	X	*	*	*	*	*	*	*	*	*					22																					
23	Cotrimoxazol																							23																				
24	Daptomycin																								24																			
25	Doxycylin																									25																		
26	Ertapenem		*	*		**	**	**	**	**	**	**	**	**	**	**	**	**					*				26																	
27	Erythromycin				X																X								27															
28	Fosfomycin																													28														
29	Gentamicin	X																													29													
30	Imipenem/cilastatin		*	*		**	**	**	**	**	**	**	**	**	**	**	**	**					*				X				30													
31	Levofloxacin																			X												31												
32	Meropenem		*	*		**	**	**	**	**	**	**	**	**	**	**	**	**					*				X				X		32											
33	Metronidazole																																	33										
34	Moxifloxacin																			X												X			34									
35	Ofloxacin																			X												X			X	35								
36	Penicillin		X	X		*	X	X	X	*	*	*	*	*	*	*	*	*					X				*				*		*					36							
37	Piperacillin/Tazobactam		X	X		*	X	X	X	*	*	*	*	*	*	*	*	*					X				*				*		*					X	37							
38	Streptomycin	X																												X									38						
39	Ticarcillin/clavulanic		X	X		*	X	X	X	*	*	*	*	*	*	*	*	*					X				*				*		*					X	X		39					
40	Tetracylin																									X															40				
41	Tinidazole																																	X								41		
42	Tobramycin	X																												X									X				42		
43	Vancomycin																																											43

Cách tra: *Tra theo hàng ngang sau đó đến hàng dọc tương ứng với mỗi kháng sinh;* ***VD:*** *Tra dị dứng chéo của Meropenem: Bước 1: Hãy tra hàng ngang thứ 32, Bước 2: Tra hàng dọc thứ 32*